

alternative use of bio-pesticides with specific chemical pesticides. The results showed that the model applied above IMPs increased the grain yield of mungbean 183 kg, the total income of 5.133 million VND (9.9%), reduced total cost of 840 thousand VND and cost price reduction of 1,880 VND/kg (11.5%) per ha. The profit difference between the IMPs and farmer's management practices (FMP) of mungbean was 5.973 million VND (27.7%). For seed-onion model, application of IMP got an increase of 377 kg onion-seed/ha. Total income increased 6.215 million VND/ha (3.8%). Total cost reduced 1.183 million VND/ha and 480 VND/kg (4.8%) of cost price reduction. The profit increased 7.398 million VND/ha (11.3%) compared with FMP.

Key words: Bio-organic fertilizers, Bio-pesticides, Farmer's management practices (FMP), Integrated management practices (IMPs)

Ngày nhận bài: 15/7/2016
Người phản biện: TS. Vũ Tiến Khang

Ngày phản biện: 21/7/2016
Ngày duyệt đăng: 26/7/2016

HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH NÔNG HỘ TRONG CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG SẢN CHỦ LỰC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Võ Thị Thanh Lộc¹

TÓM TẮT

Hiệu quả tài chính nông hộ trong các chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2015 dựa vào 1.937 quan sát mẫu từ các ngành hàng lúa gạo, cá tra, tôm, xoài và thanh long. Nghiên cứu này nhằm cung cấp thông tin về sự khác biệt thu nhập, lợi nhuận, tiết kiệm và tỷ suất lợi nhuận của nông hộ giữa các chuỗi ngành hàng và trong mỗi ngành hàng làm cơ sở cho chính phủ và chính quyền địa các cấp có những cải tiến chính sách hoặc xây dựng chính sách mới để đầu tư và phát triển phù hợp hơn đối với từng ngành hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ sản xuất lúa có thu nhập/người, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận thấp nhất; hộ nuôi cá tra thua lỗ do giá bán thấp hơn giá thành trong nhiều thời điểm của năm 2015; hộ nuôi tôm, trồng xoài và thanh long có các chỉ tiêu trên ổn định hơn mặc dù ảnh hưởng nhiều bởi biến đổi khí hậu như nắng hạn, mưa lớn kéo dài và xâm nhập mặn sâu.

Từ khóa: Nông hộ, lợi nhuận, thu nhập

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) không chỉ là vựa lúa quốc gia mà còn là nơi sản xuất thủy sản nói chung, cá tôm nói riêng và cây ăn trái lớn nhất Việt Nam. Năm 2015 mặc dù sản xuất nông, lâm, thủy sản phải đối mặt với nhiều khó khăn, hiện tượng El Nino cường độ mạnh, kéo dài gây nên tình trạng nắng nóng, hạn hán và xâm nhập mặn sớm và sâu ở ĐBSCL nhưng tổng sản lượng của vùng vẫn đạt 25,7 triệu tấn (chiếm 56,9% sản lượng lúa cả nước), sản lượng thủy sản đạt hơn 3,516 triệu tấn, trong đó sản lượng cá tra là 1,123 triệu tấn (tăng 0,4% so với năm 2014) và tôm là 474.803 tấn (tăng 3,2% đối với tôm sú và giảm 9% đối với tôm thẻ chân trắng) (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2015). Riêng cây ăn trái, toàn vùng ĐBSCL hiện có gần 300.000 ha cây ăn trái các loại, sản lượng khoảng 3,5 triệu tấn/năm (chiếm 38% về diện tích và 44% về sản lượng của cả nước) (Trung Tâm KNQG, 2015). Tuy nhiên, qua nhiều nghiên cứu về chuỗi giá trị nông sản vùng ĐBSCL như lúa

gạo, cá tra, tôm, xoài, thanh long, bưởi, khóm (dứa), nhãn, artemia và một số loại rau như ớt, hành tím,... cho thấy hiệu quả tài chính khác biệt lớn giữa các ngành hàng, giữa các nhân trong chuỗi giá trị, đặc biệt là khác biệt lớn về thu nhập, lợi nhuận và tiết kiệm của nông hộ. Mục tiêu nghiên cứu hiệu quả tài chính nông hộ trong các chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng ĐBSCL bao gồm (1) Phân tích tổng thu nhập và tổng lợi nhuận trong khâu sản xuất của nông hộ trong các chuỗi giá trị nông sản, (2) Phân tích thu nhập, lợi nhuận và tiết kiệm của nông hộ trong các chuỗi ngành hàng và (3) Phân tích tỷ suất lợi nhuận của nông hộ trong từng chuỗi ngành hàng và giữa các ngành hàng để làm cơ sở cho chính phủ và chính quyền địa phương các cấp có những cải tiến chính sách hoặc phát triển chính sách mới thúc đẩy đầu tư phát triển phù hợp hơn và ưu tiên hơn đối với từng ngành hàng nhằm tăng giá trị gia tăng nói chung và cải thiện thu nhập nông hộ nói riêng.

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Đại học Cần Thơ

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong phạm vi nghiên cứu này, những phân tích và so sánh chỉ tập trung các chuỗi ngành hàng chủ lực của vùng ĐBSCL bao gồm lúa gạo, thủy sản (cá tra và tôm) và trái cây (xoài và thanh long). Bởi vì, thu nhập nông hộ thuộc những ngành hàng này chiếm trên 80% trong tổng thu nhập nông hộ hàng năm (trừ ngành hàng lúa gạo là 62,9%). Phương pháp tiếp cận nghiên cứu dựa vào liên kết chuỗi giá trị theo cách tiếp cận toàn cầu của GTZ Eschborn (2007) và bộ công cụ phân tích chuỗi giá trị của Võ

Thị Thanh Lộc & Nguyễn Phú Sơn (2016). Bảng 1 dưới đây mô tả vùng nghiên cứu, cỡ mẫu và thời gian nghiên cứu thuộc các chuỗi ngành hàng nông sản chủ lực vùng ĐBSCL. Tùy theo mỗi ngành hàng, các tác nhân tham gia chuỗi được phỏng vấn bao gồm nông dân, thương lái, chủ vựa, nhà máy xay xát, bán sỉ/lẻ và công ty theo phương pháp liên kết chuỗi. Đối với nông dân, phương pháp chọn quan sát mẫu là phi ngẫu nhiên có điều kiện (hộ có nuôi/trồng và bán sản phẩm từ 5 năm trở lên). Ngoài ra, cỡ mẫu còn bao gồm nhà quản lý nông nghiệp các cấp và chuyên gia có liên quan.

Bảng 1. Cỡ mẫu và các thông tin có liên quan

| Ngành hàng | Cỡ mẫu | Vùng nghiên cứu (VNC) | Đại diện về diện tích thuộc ngành hàng của VNC so với ĐBSCL (%) | Thời gian nghiên cứu |
|-------------|--------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Lúa gạo | 564 | AG*, KG, LA & ST | 51,0 | NC** 2010, cập nhật 2015 |
| Cá tra | 318 | AG, ĐT, BT & CT | 82,3 | NC 2011, cập nhật 2015 |
| Tôm | 181 | CM, ST & BT | 62,6 | NC 2012, cập nhật 2015 |
| Xoài | 423 | ĐT & TG | 44,1 | NC 2014, cập nhật 2015 |
| Thanh long | 232 | LA & TG | 92,8 | NC 2014, cập nhật 2015 |
| <i>Tổng</i> | 1.937 | | | |

(*) AG: An Giang, KG: Kiên Giang, LA: Long An, ST: Sóc Trăng, ĐT: Đồng Tháp, BT: Bến Tre, CT: Cần Thơ, CM: Cà Mau, TG: Tiền Giang; (**) NC: Nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: (i) Phỏng vấn trực tiếp các tác nhân tham gia chuỗi nông sản bằng bảng hỏi cấu trúc, (ii) Thảo luận nhóm nông dân bằng bảng hỏi bán cấu trúc, (iii) Phỏng vấn người am hiểu (KIP), bao gồm nhà quản lý ngành nông nghiệp các cấp và chuyên gia có liên quan đến sản xuất và tiêu thụ nông sản bằng bảng hỏi bán cấu trúc, và (iv) Hội thảo toàn chuỗi ngành hàng tại các tỉnh đại diện để báo cáo kết quả nghiên cứu và nhận góp ý.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Phân tích tổng thu nhập và tổng lợi nhuận khâu sản xuất của nông hộ trong các chuỗi giá trị nông sản vùng ĐBSCL

Các tiêu chí trong phân tích tổng hợp kinh tế chuỗi giá trị bao gồm tổng thu nhập và tổng lợi nhuận của toàn chuỗi được cấu thành từ các tác nhân tham gia chuỗi. Các chỉ tiêu tổng hợp về thu nhập và lợi nhuận khâu sản xuất của nông hộ trong các chuỗi ngành hàng nông sản chủ lực vùng ĐBSCL được mô tả trong bảng 2.

Bảng 2. Kinh tế chuỗi giá trị khâu sản xuất nông hộ vùng ĐBSCL trong năm 2015

| Chỉ tiêu | ĐVT | Lúa gạo | Cá tra | Tôm | Xoài | Thanh long |
|--------------------------------------|-----------|---------|--------|----------|--------|------------|
| 1. Sản lượng vùng ĐBSCL | 1.000 tấn | 25.700 | 1.123 | 474,8 | 417,3 | 153,2 |
| 2. Giá bán TB | đ/kg | 4.825 | 19.700 | 131.600* | 18.350 | 15.680 |
| 3 Lợi nhuận | đ/kg | 1.932 | -1.600 | 41.470 | 7.990 | 9.456 |
| 4. Tổng thu nhập khâu sản xuất (GI) | tỷ đ. | 124.003 | 22.123 | 62.483 | 7.657 | 2.402 |
| Tỷ trọng GI so với toàn chuỗi | % | 22,3 | 30,6 | 29,5 | 20,9 | 21,3 |
| 5. Tổng lợi nhuận khâu sản xuất (GP) | tỷ đ. | 49.652 | -1.797 | 19.690 | 3.334 | 1.449 |
| Tỷ trọng GP so với toàn chuỗi | % | 39,2 | 0,0 | 85,3 | 57,2 | 79,7 |

(*) Giá bình quân gia quyền giữa tôm sú và tôm thẻ chân trắng

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát, 2015.

Trong khâu sản xuất 05 chuỗi ngành hàng bao gồm lúa gạo, cá tra, tôm, xoài và thanh long thì tổng thu nhập của nông hộ trồng lúa là cao nhất về số tuyệt đối, theo sau là tôm và cá tra. Tuy nhiên, về số tương đối thì tỷ trọng tổng thu nhập của nông hộ trong các chuỗi ngành hàng là sắp xỉ nhau (từ 20-30%). Riêng tổng lợi nhuận có sự khác biệt rất lớn, ngoài ngành hàng cá tra người nuôi bị lỗ thì tổng lợi nhuận nông hộ trồng lúa là thấp nhất (chiếm 39,2% trong tổng lợi nhuận toàn chuỗi giá trị lúa gạo), trong khi đó chỉ tiêu này ở tôm và thanh long là rất cao, lần lượt là 85,3% và 79,7%.

Đối với tôm, đây là ngành hàng rủi ro cao do ảnh hưởng biến đổi khí hậu và dịch bệnh trong năm 2015. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất cũng khá cao, cụ thể khâu sản xuất tôm có tỷ trọng tổng thu nhập chiếm trong toàn chuỗi ngành hàng tôm là 29,5%, đặc biệt là tổng lợi nhuận chiếm 85,3% là rất cao trong khi các tác nhân khác như thương lái, đại lý và công ty chỉ chiếm 14,8% trong tổng lợi nhuận toàn chuỗi. Nhiều nghiên cứu cho thấy (Loc, V.T.T., 2016; Lê Xuân Sinh, 2012; Vo Thi Thanh Loc, 2010ab; Võ Thị Thanh Lộc, 2009) giá thành tôm của Việt Nam (90.130đ/kg) cao hơn Ấn Độ (67.870đ/kg) và một số nước khác, đây là sự thật cần quan tâm để giảm giá thành tôm Việt Nam nhằm nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập quốc tế. Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng với tổng lợi nhuận cao trong khâu sản xuất tôm, một số công ty cho rằng giá bán tôm của nông hộ cao hơn giá trị thật. Do vậy, họ nhập khẩu tôm nguyên liệu từ Ấn Độ và một số quốc gia xuất khẩu tôm khác có giá mua thấp hơn tôm sản xuất trong nước khoảng 1USD/kg.

Tương tự, thanh long ở Tiền Giang và Long An có tổng lợi nhuận nông hộ trong chuỗi rất cao trong năm 2015 mặc dù trong khâu sản xuất thanh long hiện nay còn nhiều vấn đề. Chẳng hạn như chất lượng chưa cao, dịch bệnh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và thường xuyên rớt giá vào vụ thuận cũng như việc phát triển diện tích thanh long tự phát sẽ làm mất cân bằng cung cầu thị trường. Tuy nhiên, qua nghiên cứu cho thấy 80,4% thu nhập của nông hộ tại huyện Chợ Gạo, Tiền Giang và 92,7% thu nhập của nông hộ tại huyện Châu Thành, Long An là từ thanh long, nơi chuyên canh cho hiệu quả cao trong sản xuất thanh long ở ĐBSCL trong nhiều năm qua.

Riêng ngành hàng cá tra năm 2015, tùy theo hình thức nuôi mà có chi phí khác nhau dẫn đến lợi nhuận khác nhau và thậm chí lỗ cũng rất nhiều do giá bán nhiều thời điểm trong năm thấp hơn giá thành. Quý 4/2015 giá cá tra giảm dưới 20.000đồng/

kg do nhu cầu một loạt thị trường giảm sâu như Mỹ (giảm 6,3%), EU (giảm 17,2%), ASEAN (giảm 0,8%), Mexico (giảm 16,8%), Brazil (giảm 36,8%) và Colombia (giảm 16,5%) (VASEP, 2015). Hộ nuôi nhỏ lẻ không tham gia liên kết chuỗi giá trị đều dẫn đến thua lỗ và bỏ ao trống trong vụ tiếp theo. Điều này dẫn đến tình trạng khâu sản xuất năm 2015 của ngành hàng cá tra bị lỗ. Cá tra Việt Nam là ngành hàng thống trị thế giới (chiếm trên 95% thị phần thế giới) (Võ Thị Thanh Lộc, 2014; Nguyễn Phú Sơn và *ctv.*, 2011; Vo Thi Thanh Loc *et al.*, 2010; Võ Thị Thanh Lộc, 2009), nghiên cứu năm 2015 có kết quả tương tự, vậy câu hỏi đặt ra là tại sao khâu sản xuất vẫn không ổn định, đặc biệt là nông dân sản xuất nhỏ lẻ; trong khi khâu thương mại trong chuỗi vẫn có lời. Qua nghiên cứu cho thấy nguyên liệu cá tra do nông dân liên kết với công ty và của riêng công ty chiếm từ 40-60% tổng nguồn nguyên liệu cá tra; trong những trường hợp này cá tra có chất lượng tốt hơn và giá thành thấp hơn. Kết quả này đòi hỏi nhà quản lý các cấp tư duy nhiều hơn nữa về các biện pháp quản lý dựa vào cung cầu thị trường để quy hoạch sản xuất phù hợp hơn đối với ngành hàng cá tra (liên kết kinh doanh bền vững).

3.2. Phân tích thu nhập, lợi nhuận và tiết kiệm của nông hộ trong các chuỗi ngành hàng

Phần 3.1 phân tích về tổng thu nhập và lợi nhuận trong khâu sản xuất của nông hộ so với toàn chuỗi và giữa các chuỗi ngành hàng, nội dung này cũng nói lên sự đóng góp trong khâu sản xuất của mỗi chuỗi ngành hàng vào phát triển kinh tế chung của vùng ĐBSCL. Trong phần 3.2 này sẽ phân tích chi tiết thu nhập và lợi nhuận trung bình/hộ/năm, tiết kiệm của nông hộ/năm và thu nhập/người (trung bình ở ĐBSCL mỗi hộ có 4 nhân khẩu) trong từng chuỗi ngành hàng, phân tích này sẽ cho thấy sự khác biệt đời sống nông hộ đối với từng ngành hàng mà họ tham gia sản xuất (Bảng 3).

Nhìn chung, khoảng 80% thu nhập nông hộ phụ thuộc vào chuỗi giá trị ngành hàng mà họ quyết định sản xuất, trừ lúa gạo (62,9%), điều này chứng tỏ hộ trồng lúa có thu nhập từ nhiều nguồn khác ngoài lúa như trồng màu, chăn nuôi và làm thuê. Tuy nhiên, so với các ngành hàng khác hộ sản xuất lúa có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất (2,75 triệu đồng/tháng tính trên toàn bộ thu nhập nông hộ và chỉ đạt 1,73 triệu đồng/tháng nếu chỉ làm lúa). Nông hộ sản xuất các chuỗi ngành hàng đều có lợi nhuận và số dư tiết kiệm trừ nuôi cá tra năm 2015 bị lỗ do cầu thị trường giảm dẫn đến giá bán giảm. Tương tự, nông hộ sản xuất lúa gạo có số dư tiết kiệm thấp

Bảng 3. Thu nhập, lợi nhuận và tiết kiệm trung bình của nông hộ năm 2015

| Chỉ tiêu | ĐVT | Lúa gạo* | Cá tra | Tôm | Xoài | Thanh long |
|----------------------------------------------------------|-------------------|----------|---------|-------|-------|------------|
| 1. Tổng thu nhập nông hộ | Triệu đồng/hộ/năm | 132 | 5.819 | 352 | 158 | 401 |
| 1a. Thu nhập/người | 1.000 đồng/tháng | 2.750 | 121.229 | 7.333 | 3.292 | 8.354 |
| 2. Thu nhập thuộc ngành hàng trong tổng thu nhập nông hộ | % | 62,9 | 88,6 | 80,0 | 81,2 | 86,6 |
| 3. Thu nhập thuộc ngành hàng | Triệu đồng/hộ/năm | 83 | 5.156 | 281 | 128 | 347 |
| 3a. Thu nhập/người thuộc ngành hàng | 1.000 đồng/tháng | 1.729 | 107.417 | 5.854 | 2.777 | 7.229 |
| 4. Lợi nhuận | Triệu đồng/hộ/năm | 83 | (-)** | 111 | 109 | 214 |
| 5. Chi tiêu gia đình | Triệu đồng/hộ/năm | 55 | 68 | 58 | 55 | 70 |
| 6. Tiết kiệm từ ngành hàng | Triệu đồng/hộ/năm | 28 | (-) | 53 | 54 | 144 |

(*) Hộ có diện tích từ 1-2ha; (**) Sản xuất cá tra nói chung bị lỗ năm 2015.

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát, 2015.

nhất (28 triệu đồng/hộ/năm) và sản xuất thanh long là cao nhất (144 triệu đồng/hộ/năm). Tuy nhiên, mỗi ngành hàng đều có những đặc điểm riêng, cụ thể như sau:

- Đối với lúa: Bảng 3 là kết quả hộ sản xuất lúa có diện tích từ 1-2 ha, trường hợp nông hộ có diện tích lúa trên 2 ha có thu nhập, lợi nhuận và tiết kiệm cao hơn nhiều: trung bình cao hơn gần 3 lần về thu nhập, 2,4 lần về lợi nhuận và 5,8 lần số tiền tiết kiệm trong năm. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sản xuất qui mô lớn có hiệu quả hơn (do lợi nhuận/ha của nông hộ sản xuất diện tích trên 2ha cao hơn 1,3 lần và lợi nhuận/kg cao hơn 1,22 lần). Trường hợp nông dân có liên kết với công ty thì năng suất trung bình cao hơn 500kg/ha (năng suất đạt trung bình 6,81 tấn/ha so với không liên kết là 6,23 tấn/ha), chi phí giảm 2-3 triệu đồng/ha (giảm 15-16%), giá bán cao hơn ít nhất 200 đồng/kg và lợi nhuận cao hơn 2-3 triệu đồng/ha (tăng 16-19%) so với nông dân ngoài liên kết. Riêng đối với hộ sản xuất lúa có diện tích dưới 0,5ha thì thu nhập chỉ bù chi phí sản xuất và chi tiêu gia đình, hoàn toàn không có số dư tiết kiệm trong năm.

- Đối với cá tra: Năm 2015, hộ nuôi cá tra có diện tích nhỏ hơn 2 ha bị lỗ, hộ trên 2 ha có liên kết doanh nghiệp thì lợi nhuận trung bình năm 2015 khoảng 300-500 triệu đồng/năm. Nếu hộ nuôi trực tiếp mua giống từ cơ sở ương, mua hóa chất xử lý, thức ăn trực tiếp từ công ty bằng tiền mặt với giá chiết khấu như đối với đại lý thì giá thành trong khoảng 19.700-20.500 đồng/kg; nếu hộ nuôi bằng hình thức gởi đầu thông qua các đại lý thì giá thành dao động từ 22.000-23.000 đồng/kg (trung bình giá thành 21.500 đồng/kg

kg), lỗ khoảng 1.000 đồng/kg. Trong khi đó, 4 năm trước (2011) hộ nuôi cá tra mang lại thu nhập và lợi nhuận khá tốt cho nông hộ vì giá bán cao hơn giá thành. Cụ thể, năm 2011 (Nguyễn Phú Sơn và *ctv.*, 2011) giá thành cá tra khoảng 15.750 đồng/kg và giá bán trung bình là 18.500 đồng/kg, nông hộ vẫn có lãi khoảng 2.750 đồng/kg. Như vậy, năm 2015 khâu sản xuất của nông hộ nuôi cá tra ảnh hưởng lớn bởi cầu thị trường (thị trường nhập khẩu) và phương cách mua của công ty chứ không phải dư cung nguyên liệu cá tra. Do tình trạng thua lỗ năm 2015, tùy theo tỉnh và vốn sản xuất mà hộ nuôi cá lẻ bỏ ao trống chiếm từ 50-70% trong tổng diện tích nuôi của vùng, đặc biệt là hộ nuôi cá lẻ ngoài liên kết. Hậu quả của việc này có thể dẫn đến thiếu nguyên liệu cá tra cho chế biến ít nhất là 30-40% trong năm 2016.

- Đối với tôm: Năm 2015, hộ nuôi tôm đối mặt với nhiều rủi ro về thời tiết và dịch bệnh. Ngoài ra, những nơi nuôi tôm có chế độ “nhật triều” còn ảnh hưởng lớn bởi ô nhiễm môi trường làm dịch bệnh dễ lây lan hơn so với những nơi nuôi tôm có chế độ “bán thủy triều” (trao đổi nước tốt hơn trong ngày). Tuy nhiên, trong năm 2015 diện tích và sản lượng tôm sú đều tăng (lần lượt là 4,47% và 0,23%), trong khi đó diện tích và sản lượng tôm thẻ chân trắng giảm (-3,93% và - 4,23%) (VASEP, 2015). Trong bốn hình thức nuôi tôm thì tôm nuôi quảng canh và tôm rừng ít rủi ro hơn nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh do môi trường nước tốt hơn, ít dịch bệnh hơn. Nhìn chung, người nuôi tôm vẫn có lãi (41.470 đồng/kg), giá thành trung bình nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng của 4 hình thức nuôi tôm là 90.000 đồng/kg và giá bán trung bình của nông hộ là 131.600 đồng/kg.

Nếu so sánh với kết quả điều tra năm 2012 (Lê Xuân Sinh, 2012) thì năm 2015 giá bán tôm trung bình tăng 600 đồng/kg nhưng giá thành tăng 5.130 đồng/kg và lợi nhuận giảm 4.530 đồng/kg. Tuy nhiên, so với trồng lúa thu nhập bình quân/người của nông hộ nuôi tôm cao hơn 3,4 lần.

- Đối với xoài và thanh long: Đây là hai ngành hàng mà đời sống nông hộ khá nhất vì có thu nhập, lợi nhuận cũng như tiền tiết kiệm cao hơn các ngành hàng khác. Mặc dù trong năm 2015 sản lượng xoài và thanh long bị ảnh hưởng lớn bởi biến đổi thời tiết khí hậu, dịch bệnh làm cho tỷ lệ đậu trái thấp. Bên cạnh đó, hai ngành hàng này lệ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc (40% sản lượng xoài và 75% sản lượng thanh long của vùng ĐBSCL xuất khẩu sang Trung Quốc, trong đó 70-80% xuất khẩu bằng đường tiểu ngạch) với giá bán thấp hơn nhiều so với các thị trường khác (Vo Thi Thanh Loc and William

Smith, 2014; Võ Thị Thanh Lộc và *ctv.*, 2015ab). Hộ trồng hai sản phẩm này có lợi nhuận và số dư tiết kiệm khá cao. Thu nhập bình quân/người của nông hộ trồng xoài khoảng 2,8 triệu đồng/tháng (gấp 1,7 lần so với trồng lúa) và chỉ tiêu này đối với người trồng thanh long gấp 4,3 lần so với người trồng lúa.

3.3. Tỷ suất lợi nhuận của nông hộ trong từng chuỗi ngành hàng

Bảng 4 mô tả giá bán, giá thành, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của nông hộ trong các chuỗi ngành hàng. Nhìn chung về số tuyệt đối, nông hộ ngành hàng lúa gạo có giá thành, giá bán và lợi nhuận tính trên 1kg thành phẩm là thấp nhất. Tuy nhiên, nông hộ trồng lúa có tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (40%) và lợi nhuận/chi phí (66,8%) cao hơn hộ nuôi tôm (lần lượt là 31,5% và 46%). Riêng xoài và thanh long là hai ngành hàng có hai chỉ tiêu trên là cao nhất toàn chuỗi ngành hàng và giữa các ngành hàng.

Bảng 4. Tỷ suất lợi nhuận của nông hộ trong các chuỗi ngành hàng năm 2015

| Ngành hàng | Giá bán (đ/kg) | Giá thành (đ/kg) | Lợi nhuận (đ/kg) | LN/DT* (%) | Tỷ suất LN (%) | Thứ hạng tỷ suất LN nông hộ so với các tác nhân khác trong từng chuỗi ngành hàng |
|---------------|----------------|------------------|------------------|------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Lúa gạo | 4.825 | 2.893 | 1.932 | 40,0 | 66,8 | Thấp thứ hai sau công ty (34%) |
| 2. Cá tra | 19.700 | 21.500 | - 1.600 | (-) | (-) | Trong toàn chuỗi chỉ có người nuôi bị lỗ |
| 3. Tôm | 131.600 | 90.130 | 41.470 | 31,5 | 46,0 | Thấp nhất toàn chuỗi |
| 4. Xoài | 18.350 | 10.360 | 7.990 | 43,5 | 77,1 | Cao nhất toàn chuỗi |
| 5. Thanh long | 17.700 | 7.620 | 10.080 | 56,9 | 132,3 | Cao nhất toàn chuỗi |

(*) LN/DT: Lợi nhuận trên doanh

thu.

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát, 2015.

Tỷ suất lợi nhuận sản xuất lúa năm 2015 là 66,8% cao hơn so với năm 2010 (20,1%). Riêng cá tra năm 2015 người nuôi bị lỗ, tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận năm 2011 của hộ nuôi là 17,5%, tỷ lệ này cũng thấp nhất trong toàn chuỗi giá trị cá tra năm 2011 (Nguyễn Phú Sơn và *ctv.*, 2011). Đối với tôm, năm 2012 tỷ suất lợi nhuận là 126,3% đứng thứ 2 sau thương lái (Lê Xuân Sinh, 2012); tuy nhiên năm 2015 chỉ tiêu này chỉ còn 46%, điều này chứng tỏ tác động của biến đổi thời tiết và dịch bệnh, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước đã ảnh hưởng lớn đến năng suất tôm và giá bán tôm. Theo nông dân tại huyện Thới Bình và Năm Căn tỉnh Cà Mau, năng suất tôm rừng và tôm quảng canh giảm từ 30-50% năm 2015. Riêng sản xuất xoài ở Tiền Giang và Đồng Tháp (Trịnh Đức Trí và Võ Thị Thanh Lộc, 2015) cũng như thanh long ở Tiền Giang và Long An (Võ Thị Thanh Lộc và *ctv.*, 2015a) là những vùng chuyên canh cao, đầu tư tốt về cơ sở hạ tầng sản xuất và tiêu thụ sản

phẩm. Điểm đặc biệt là vùng chuyên canh cao thu hút các tác nhân khâu thương mại như chủ vựa và công ty xây dựng cơ sở thu mua tại địa phương, điều này có lợi lớn cho nông hộ trong việc thương lượng giá khi bán, tính cạnh tranh cao hơn các vùng không chuyên canh. Giá bán thanh long và xoài ở các vùng này cũng cao hơn các vùng không chuyên canh từ 10-20%. Tất cả lý do này đem đến tỷ suất lợi nhuận nông hộ trồng xoài và thanh long cao hơn các chuỗi ngành hàng khác (xoài 77,1% và thanh long 132,3%).

IV. KẾT LUẬN

Trong các chuỗi giá trị nông sản chủ lực vùng ĐBSCL năm 2015 như lúa gạo, cá tra, tôm, xoài và thanh long thì khâu sản xuất của chuỗi ngành hàng lúa gạo có tổng thu nhập và tổng lợi nhuận cao nhất. Tuy nhiên, do số lượng hộ trồng lúa là lớn nhất so với các chuỗi ngành hàng khác (khoảng 1,4 triệu hộ trồng lúa vùng ĐBSCL) nên thu nhập, lợi nhuận

và tiết kiệm/hộ/năm là thấp nhất. Trong khi đó, tỷ suất lợi nhuận của hộ nuôi tôm năm 2015 là thấp nhất so với các chuỗi ngành hàng khác, cao nhất là thanh long và xoài. Trong từng chuỗi ngành hàng, tỷ suất lợi nhuận của nông hộ trồng lúa thấp thứ hai sau công ty xuất khẩu lúa gạo, tuy nhiên sản lượng trung bình/năm của công ty cao nên tổng lợi nhuận cao hơn nhiều so với các tác nhân khác trong chuỗi. Riêng cá tra, hộ nuôi bị lỗ năm 2015 do giá bán thấp hơn giá thành do cầu thị trường giảm. Hộ nuôi tôm có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất toàn chuỗi giá trị tôm. Người trồng xoài và thanh long có tỷ suất lợi nhuận cao nhất so với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị của xoài và thanh long. Tóm lại, hộ trồng lúa cần ưu tiên quan tâm và đầu tư phát triển hơn so với nông hộ các chuỗi ngành hàng khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2015. Số liệu thống kê tổng kết tình hình nông, lâm, thủy sản năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. www.mard.gov.vn/. Ngày truy cập 1/7/2016.
- GTZ Eschborn**, 2007. *Cẩm nang Valuelinks: Phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị*. Thành phố Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội, 277 trang.
- Lê Xuân Sinh**, 2012. Phân tích chuỗi giá trị tôm sú ở ĐBSCL. *Tạp chí Thương mại thủy sản*, 148: 82-88.
- Nguyễn Phú Sơn, Võ Thị Thanh Lộc, Nguyễn Thị Thu An và Lê Bảo Minh Quân**, 2011. Phân tích chuỗi giá trị cá tra vùng ĐBSCL. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 19b: 80-91.
- Trịnh Đức Trí và Võ Thị Thanh Lộc**, 2015. Nghiên cứu chuỗi giá trị xoài vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT*, 18:16-25.
- Trung Tâm KNQG**, 2015. Trái cây vùng ĐBSCL lần đầu tiên đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD. Bài viết của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đăng trên báo Lao động ngày 29/9/2015.
- VASEP**, 2015: Tình hình sản xuất và tiêu thụ thủy sản năm 2015. www.vasep.com.vn, truy cập ngày 1/7/2016.
- Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn**, 2016. *Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm, ứng dụng trong lĩnh vực nông*

ng nghiệp. Tái bản lần 1. Thành phố Cần Thơ: Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

- Võ Thị Thanh Lộc**, 2009. Phân phối lợi ích trong chuỗi giá trị tôm ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT*, 134 (5): 3-8.
- Võ Thị Thanh Lộc**, 2009. Phân phối lợi ích và chi phí trong chuỗi giá trị cá tra ở đồng bằng sông Cửu Long như thế nào. *Tạp chí Quản lý Kinh tế, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, 26 (5&6): 32-42.
- Võ Thị Thanh Lộc**, 2014. Rủi ro và tính tổn thương của người nuôi cá tra vùng ĐBSCL. *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT*, 2: 3-12.
- Võ Thị Thanh Lộc, Đoàn Minh Vương, Huỳnh Vũ Kiệt, Nguyễn Thanh Tiến**, 2015a. Phân tích chuỗi giá trị Thanh Long tại Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 36D: 10-22.
- Võ Thị Thanh Lộc, Trịnh Đức Trí, Huỳnh Hữu Thọ, Nguyễn Thị Kim Thoa, Nguyễn Thị Trúc Dung và Trương Hồng Võ Tuấn Kiệt**, 2015b. Nghiên cứu chuỗi giá trị xoài tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 40D: 92-104.
- Võ Thị Thanh Lộc**, 2010b. Shrimp value chain analysis in the Mekong Delta, Vietnam and qualitative comparison to Thailand – Part 2. *Journal of Economic Management Review*, 5 (2): 58-67.
- Loc, V.T.T.**, 2016. Assessment of agri-product value chains in the Mekong Delta: Problems and solutions. *Can Tho University Journal of Science*. Vol 2: 49-70.
- Vo Thi Thanh Loc, Simon Bush, Le Xuan Sinh, Nguyen Tri Khiem**, 2010. High and low value fish chains in the Mekong Delta: challenges for livelihoods and governance. *Journal of Environment, Development and Sustainability*, 12 (6): 889-924.
- Vo Thi Thanh Loc and William Smith**, 2014. Business engagement in smallholder agriculture: Developing the mango sector in the Mekong Delta, Vietnam. *Center for ASIAN Study; CAS Discussion paper*, No.94: 1-25.
- Vo Thi Thanh Loc**, 2010a. Shrimp value chain analysis in the Mekong Delta, Vietnam and qualitative comparison to Thailand – Part 1. *Journal of Economic Management Review*, 5 (1): 76-81.

Financial efficiency of farmer household in key agro-product value chains in the Mekong Delta, Vietnam

Vo Thi Thanh Loc

Abstract

Financial efficiency of farmer household in key agro-product value chains in the Mekong Delta in 2015 based on 1,937 observations from value chain analyses of rice, pangasius, shrimp, mango and dragon fruit. This study aims to provide differences of income, profit, savings and profit ratio of farmer household within each value chain and

among different agro-product value chains in order to improve or make more reasonable policies for each kind of product chain. Results indicated that rice farmers had the lowest income/capita, profit/capita and savings; pangasius farmers suffered losses in 2015 because the cost price was higher than selling price; Shrimp farmers as well as mango and dragon producers gained high indicators of income, profit, savings and profit ratio although their production was affected by climate changes such as prolonged drought, rain and deep saline intrusion.

Key words: Farmer household, income, profit

Ngày nhận bài: 19/7/2016

Người phản biện: TS. Đoàn Mạnh Tường

Ngày phản biện: 22/7/2016

Ngày duyệt đăng: 26/7/2016

LIÊN KẾT XÂY DỰNG MÔ HÌNH THÂM CANH LẠC ÁP DỤNG CƠ GIỚI HÓA THEO HƯỚNG CÁNH ĐỒNG MẪU LỚN

Lê Quốc Thanh¹, Nguyễn Doãn Hùng¹, Lê Ngọc Lan²

TÓM TẮT

Cánh đồng mẫu lớn là cách thức tổ chức sản xuất trên cơ sở hợp tác, liên kết giữa người nông dân với doanh nghiệp gắn với tiêu thụ nông sản, có quy mô ruộng đất lớn, áp dụng cơ giới hóa, tạo sản lượng nông sản hàng hóa tập trung, chất lượng cao, tăng sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường. Trong khuôn khổ bài báo, thuộc dự án: “Xây dựng mô hình nâng cao thu nhập của người dân thông qua liên kết sản xuất thâm canh lạc cao sản theo hướng cánh đồng lớn tại 2 xã xây dựng Nông thôn mới Diên Thịnh và Diên Phong, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An”, nhóm tác giả muốn giới thiệu đến các nhà quản lý, hộ nông dân, hợp tác xã việc thực hành sản xuất lạc theo cánh đồng lớn, liên kết với doanh nghiệp.

Từ khóa: Cánh đồng mẫu lớn (CĐML), liên kết, cơ giới hóa, thâm canh lạc, hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp, vụ Đông Xuân, Hè Thu, Thu Đông

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Diên Châu là huyện sản xuất lạc xuất khẩu chủ lực của tỉnh Nghệ An. Ở đây đã hình thành 3 vụ sản xuất lạc: Vụ Đông Xuân, Hè Thu và Thu Đông. Vụ lạc Hè Thu và Thu Đông chủ yếu sản xuất giống cho vụ Xuân năm sau. Các giống lạc mới đang được áp dụng như lạc sen lai 75/23, L14, L18, L23, ... cùng các tiến bộ kỹ thuật (TBKT) mới như phủ nilon, IPM... để tăng năng suất. Tuy nhiên, năng suất lạc vụ Đông Xuân (vụ sản xuất hàng hóa chính) bình quân mới đạt từ 25 - 27 tạ/ha. Do các nguyên nhân: Sản xuất lạc vẫn theo hình thức nhỏ lẻ, manh mún; Mặc dù quy trình thâm canh lạc đã được hệ thống khuyến nông giới thiệu và phổ biến đến nông dân, nhưng việc áp dụng chưa thật sự đồng đều và đầy đủ trong toàn bộ hệ thống dẫn đến chưa khai thác hết tiềm năng về năng suất và chất lượng lạc. Bộ giống lạc được người dân sử dụng đều là giống trôi nổi, không có nguồn gốc rõ ràng và ít được kiểm duyệt. Giống thường do người dân tự sản xuất, không tuân thủ theo quy trình sản xuất giống, tự để giống từ vụ trước đến vụ sau, bảo quản không tốt, mất sức nảy mầm... xuống cấp nghiêm trọng. Việc áp dụng cơ giới hóa trong

sản xuất lạc chưa được triển khai trong sản xuất lạc. Theo khảo sát, gần như 100% các vùng sản xuất lạc ở huyện Diên Châu, đặc biệt là tại hai xã Diên Phong và Diên Thịnh chưa áp dụng bất kỳ một thiết bị máy móc cơ giới hóa nào, toàn bộ quá trình từ làm đất, gieo hạt, che phủ nilon ... đến thu hoạch đều làm thủ công bằng sức người và sức kéo của trâu bò.

Bài báo này giới thiệu đến các nhà quản lý, hợp tác xã, hộ nông dân việc thực hành sản xuất lạc theo cánh đồng mẫu lớn, liên kết với doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG MÔ HÌNH

2.1. Nội dung xây dựng mô hình

Xây dựng mô hình ứng dụng đồng bộ các giải pháp KHCN sản xuất lạc theo hướng cánh đồng mẫu lớn (CĐML) tại huyện Diên Châu, năng suất trên 4,0 tấn/ha. Quy mô 60 ha/2 mô hình (cho vụ Xuân).

2.2. Phương pháp xây dựng mô hình

- Thông qua thỏa thuận liên kết: bằng văn bản giữa các bên tham gia cùng đồng ý ký tên và chi tiết các thỏa thuận.

¹ Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông

² Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam